HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Công Sở – Văn Phòng · HSK 3-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

办公室

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Phỏng vấn xin việc	câu 1–43	video 00:00	trang 2
Ngày đầu đi làm	câu 44–89	video 08:19	trang 11
Giao tiếp đồng nghiệp	câu 90–148	video 16:39	trang 20
Họp hành	câu 149–193	video 27:10	trang 31
Email & chat công việc	câu 194–237	video 35:30	trang 40
Giao việc & deadline	câu 238–286	video 43:25	trang 49
Báo cáo sếp	câu 287–315	video 52:20	trang 59
Xin nghỉ & đi muộn	câu 316–345	video 58:06	trang 66
Tăng ca & lương thưởng	câu 346–379	video 1:04:03	trang 73
Nghỉ việc / chuyển việc	câu 380–416	video 1:11:06	trang 81
Tiệc công ty	câu 417–448	video 1:18:15	trang 91
Khách hàng & đối tác	câu 449–480	video 1:24:31	trang 99

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

Phỏng vấn xin việc — Từ vựng

Câu 1–43 · Video 00:00

1
00:00
您是李经理吗?
Nín shì Lǐ jīnglǐ ma?
Chị có phải chị Lý không ạ?
Viết lại:

2
00:12
我做事很认真。
Wǒ zuòshì hěn rènzhēn.
Tôi làm việc rất nghiêm túc.
Viết lại:

3
00:22
你为什么离职?
Nǐ wèishénme lízhí?
Vì sao anh nghỉ việc cũ?
Viết lại:

4
00:32
公司有班车接送。
Gōngsī yǒu bānchē jiēsòng.
Công ty có xe đưa đón.
Viết lại:

5
00:43
请注意接听电话。
Qǐng zhùyì jiētīng diànhuà.
Anh chú ý nghe điện thoại nhé.
Viết lại:

6
00:54
你以前在哪儿工作?
Nǐ yǐqián zài nǎr gōngzuò?
Trước đây anh làm ở đâu?
Viết lại:

7 01:04

一个星期上几天班?

Yí ge xīngqī shàng jǐ tiān bān?

Một tuần làm mấy ngày?

Viết lại: .....

8 01:16

每天主要做哪些工作?

Měitiān zhǔyào zuò nǎxiē gōngzuò?

Công việc hằng ngày chủ yếu là gì?

Viết lại: .....

9 01:28

很好找，我早到了一会儿。

Hěn hǎo zhǎo, wǒ zǎo dàole yíhuìr.

Dễ lắm, tôi còn đến sớm một chút.

Viết lại: .....

10 01:41

我很有耐心。

Wǒ hěn yǒu nàixīn.

Tôi rất kiên nhẫn.

Viết lại: .....

11 01:51

经常加班吗?

Jīngcháng jiābān ma?

Có hay phải tăng ca không?

Viết lại: .....

12 02:01

别紧张，放轻松。

Bié jǐnzhāng, fàng qīngsōng.

Đừng căng thẳng, cứ thoải mái.

Viết lại: .....

13 02:14

你有什么缺点?

Nǐ yǒu shénme quēdiǎn?

Anh có nhược điểm gì?

Viết lại: .....

14 02:24

工资可以商量。

Gōngzī kěyǐ shāngliang.

Lương có thể thương lượng.

Viết lại: .....

15 02:35

年底有奖金吗?

Niándǐ yǒu jiǎngjīn ma?

Cuối năm có thưởng không?

Viết lại: .....

16 02:46

祝您今天愉快。

Zhù nín jīntiān yúkuài.

Chúc chị một ngày vui vẻ.

Viết lại: .....

17 02:56

你是怎么过来的?

Nǐ shì zěnme guòlái de?

Anh đến đây bằng gì?

Viết lại: .....

18 03:06

你有工作经验吗?

Nǐ yǒu gōngzuò jīngyàn ma?

Anh có kinh nghiệm làm việc không?

Viết lại: .....

19 03:17

你的优点是什么?

Nǐ de yōudiǎn shì shénme?

Ưu điểm của anh là gì?

Viết lại: .....

20 03:27

你能接受加班吗?

Nǐ néng jiēshòu jiābān ma?

Anh có chấp nhận tăng ca không?

Viết lại: .....

21 03:38

谢谢你今天过来。

Xièxie nǐ jīntiān guòlái.

Cảm ơn anh hôm nay đã đến.

Viết lại: .....

22 03:49

真的吗?太感谢了!

Zhēn de ma? Tài gǎnxiè le!

Thật ạ? Cảm ơn chị nhiều lắm!

Viết lại: .....

23 04:02

我有两年工作经验。

Wǒ yǒu liǎng nián gōngzuò jīngyàn.

Tôi có hai năm kinh nghiệm.

Viết lại: .....

24 04:13

我的经验还不够多。

Wǒ de jīngyàn hái bú gòu duō.

Kinh nghiệm của tôi còn ít.

Viết lại: .....

25 04:24
我一定会好好干的。
Wǒ yídìng huì hǎohǎo gàn de.
Tôi nhất định sẽ làm thật tốt.
Viết lại: .....

26 04:35
你是哪个学校毕业的?
Nǐ shì nǎge xuéxiào bìyè de?
Anh tốt nghiệp trường nào?
Viết lại: .....

27 04:46
你主要负责什么工作?
Nǐ zhǔyào fùzé shénme gōngzuò?
Anh chủ yếu phụ trách việc gì?
Viết lại: .....

28 04:57
如果需要，我可以加班。
Rúguǒ xūyào, wǒ kěyǐ jiābān.
Nếu cần, tôi có thể tăng ca.
Viết lại: .....

29 05:10
我总是按时完成任务。
Wǒ zǒngshì ànshí wánchéng rènwu.
Tôi luôn hoàn thành việc đúng hạn.
Viết lại: .....

30 05:22
这里有很多发展机会。
Zhèlǐ yǒu hěn duō fāzhǎn jīhuì.
Ở đây có nhiều cơ hội phát triển.
Viết lại: .....

31 05:34
什么时候能知道结果?
Shénme shíhou néng zhīdao jiéguǒ?
Khi nào tôi biết kết quả ạ?

Viết lại: .....

32 05:45
我二十五岁，毕业三年了。
Wǒ èrshíwǔ suì, bìyè sān nián le.
Tôi hai mươi lăm tuổi, tốt nghiệp được ba năm.

Viết lại: .....

33 05:59
我平时喜欢看书和跑步。
Wǒ píngshí xǐhuan kàn shū hé pǎobù.
Lúc rảnh tôi thích đọc sách, chạy bộ.

Viết lại: .....

34 06:12
你对我们公司了解多少?
Nǐ duì wǒmen gōngsī liǎojiě duōshao?
Anh biết gì về công ty chúng tôi?

Viết lại: .....

35 06:24
我很喜欢中国的语言和文化。
Wǒ hěn xǐhuan Zhōngguó de yǔyán hé wénhuà.
Tôi rất thích văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc.

Viết lại: .....

36 06:38
我得先交接一下原来的工作。
Wǒ děi xiān jiāojiē yíxià yuánlái de gōngzuò.
Tôi cần bàn giao việc cũ trước.

Viết lại: .....

37 06:51

上五天，周末双休。

Shàng wǔ tiān, zhōumò shuāngxiū.

Làm năm ngày, nghỉ hai ngày cuối tuần.

Viết lại: .....

38 07:04

办公地点在哪儿?

Bàngōng dìdiǎn zài nǎr?

Địa điểm làm việc ở đâu ạ?

Viết lại: .....

39 07:15

我们加个微信吧。

Wǒmen jiā ge Wēixìn ba.

Mình kết bạn WeChat nhé.

Viết lại: .....

40 07:25

恭喜你，你被录用了!

Gōngxǐ nǐ, nǐ bèi lùyòng le!

Chúc mừng, anh đã được nhận!

Viết lại: .....

41 07:36

我有点儿紧张。

Wǒ yǒudiǎnr jǐnzhāng.

Tôi hơi hồi hộp một chút.

Viết lại: .....

42 07:47

我去年刚毕业。

Wǒ qùnián gāng bìyè.

Tôi vừa tốt nghiệp năm ngoái.

Viết lại: .....

43

07:58

你介意出差吗?

Nǐ jièyì chūchāi ma?

Anh có ngại đi công tác không?

Viết lại:

44 08:24

进出要刷卡。

Jìnchū yào shuākǎ.

Ra vào phải quẹt thẻ.

Viết lại: .....

45 08:34

用手机打卡。

Yòng shǒujī dǎkǎ.

Chấm công bằng điện thoại.

Viết lại: .....

46 08:45

食堂在几楼?

Shítáng zài jǐ lóu?

Căng tin ở tầng mấy ạ?

Viết lại: .....

47 08:55

食堂在二楼。

Shítáng zài èr lóu.

Căng tin ở tầng hai.

Viết lại: .....

48 09:05

我先记下来。

Wǒ xiān jì xiàlái.

Để em ghi lại đã.

Viết lại: .....

49 09:14

你来得真早啊。

Nǐ lái de zhēn zǎo a.

Em đến sớm thật đấy.

Viết lại: .....

50 09:24

你看清楚再签。

Nǐ kàn qīngchu zài qiān.

Em đọc kỹ rồi hãy ký.

Viết lại: .....

51 09:34

这是你的工位。

Zhè shì nǐ de gōngwèi.

Đây là chỗ ngồi của em.

Viết lại: .....

52 09:44

打卡机在门口。

Dǎkǎjī zài ménkǒu.

Máy chấm công ở cửa ra vào.

Viết lại: .....

53 09:55

洗手间在哪儿?

Xǐshǒujiān zài nǎr?

Nhà vệ sinh ở đâu ạ?

Viết lại: .....

54 10:05

记得打卡再走。

Jìde dǎkǎ zài zǒu.

Nhớ chấm công rồi hãy về.

Viết lại: .....

55 10:15

你跟我顺路吗?

Nǐ gēn wǒ shùnlù ma?

Em có về cùng đường với chị không?

Viết lại: .....

56 10:26

这把椅子怎么调?

Zhè bǎ yǐzi zěnme tiáo?

Ghế này chỉnh thế nào ạ?

Viết lại: .....

57 10:37

上下班都要打卡。

Shàng-xiàbān dōu yào dǎkǎ.

Đến và về đều phải chấm công.

Viết lại: .....

58 10:48

午休一个半小时。

Wǔxiū yí ge bàn xiǎoshí.

Nghỉ trưa một tiếng rưỡi.

Viết lại: .....

59 10:59

你有什么忌口吗?

Nǐ yǒu shénme jìkǒu ma?

Em có kiêng gì không?

Viết lại: .....

60 11:10

去食堂还是出去吃?

Qù shítáng háishi chūqù chī?

Ăn căng tin hay ra ngoài ăn?

Viết lại: .....

61 11:22

我顺路送你一段吧。

Wǒ shùnlù sòng nǐ yí duàn ba.

Để chị đưa em một đoạn.

Viết lại: .....

62 11:32

他负责带你。

Tā fùzé dài nǐ.

Anh ấy sẽ kèm em.

Viết lại: .....

63 11:42

你能吃辣吗?

Nǐ néng chī là ma?

Em ăn cay được không?

Viết lại: .....

64 11:52

今天不用，早点回去休息。

Jīntiān bú yòng, zǎo diǎn huíqù xiūxi.

Hôm nay không cần, về nghỉ sớm đi.

Viết lại: .....

65 12:04

我拉你进群吧。

Wǒ lā nǐ jìn qún ba.

Để anh kéo em vào nhóm.

Viết lại: .....

66 12:15

什么时候要交?

Shénme shíhou yào jiāo?

Khi nào phải nộp ạ?

Viết lại: .....

67 12:25

还行，而且便宜。

Hái xíng, érqiě piányi.

Cũng được, mà lại rẻ.

Viết lại: .....

68 12:37
我吃什么都行。
Wǒ chī shénme dōu xíng.
Em ăn gì cũng được.
Viết lại: .....

69 12:47
大家都很友好。
Dàjiā dōu hěn yǒuhǎo.
Mọi người đều rất thân thiện.
Viết lại: .....

70 12:58
中午大家一般会睡一会儿。
Zhōngwǔ dàjiā yìbān huì shuì yíhuìr.
Buổi trưa mọi người hay chợp mắt.
Viết lại: .....

71 13:11
我需要加班吗?
Wǒ xūyào jiābān ma?
Em có cần tăng ca không ạ?
Viết lại: .....

72 13:21
电脑密码是多少?
Diànnǎo mìmǎ shì duōshao?
Mật khẩu máy tính là gì ạ?
Viết lại: .....

73 13:32
请假要怎么申请?
Qǐngjià yào zěnme shēnqǐng?
Xin nghỉ phép thế nào ạ?
Viết lại: .....

74 13:43

办公室不能抽烟。

Bàngōngshì bù néng chōuyān.

Văn phòng cấm hút thuốc.

Viết lại: .....

75 13:54

我懂了，我来试试。

Wǒ dǒng le, wǒ lái shìshi.

Em hiểu rồi, để em thử.

Viết lại: .....

76 14:06

能再解释一下吗？

Néng zài jiěshì yíxià ma?

Anh giải thích lại được không ạ?

Viết lại: .....

77 14:17

走吧，今天辛苦了。

Zǒu ba, jīntiān xīnkǔ le.

Về đi, hôm nay vất vả rồi.

Viết lại: .....

78 14:28

明天记得准时到。

Míngtiān jìde zhǔnshí dào.

Mai nhớ đến đúng giờ.

Viết lại: .....

79 14:39

穿得正式一点就行。

Chuān de zhèngshì yìdiǎn jiù xíng.

Ăn mặc lịch sự một chút là được.

Viết lại: .....

80 14:51

每个月几号发工资?

Měi ge yuè jǐ hào fā gōngzī?

Ngày mấy thì phát lương ạ?

Viết lại: .....

81 15:02

我先做一遍给你看。

Wǒ xiān zuò yí biàn gěi nǐ kàn.

Anh làm mẫu cho em xem.

Viết lại: .....

82 15:13

我挺喜欢这份工作的。

Wǒ tǐng xǐhuan zhè fèn gōngzuò de.

Em khá thích công việc này.

Viết lại: .....

83 15:24

楼梯在哪儿?

Lóutī zài nǎr?

Cầu thang bộ ở đâu ạ?

Viết lại: .....

84 15:34

会议室在哪儿?

Huìyìshì zài nǎr?

Phòng họp ở đâu ạ?

Viết lại: .....

85 15:44

缺什么就跟我说。

Quē shénme jiù gēn wǒ shuō.

Thiếu gì cứ nói với chị.

Viết lại: .....

86 15:55

总经理办公室在最里面。

Zǒngjīnglǐ bàngōngshì zài zuì lǐmiàn.

Phòng tổng giám đốc ở trong cùng.

Viết lại: .....

87 16:08

叫我张哥就行。

Jiào wǒ Zhāng gē jiù xíng.

Cứ gọi anh là anh Trương.

Viết lại: .....

88 16:18

密码贴在墙上。

Mìmǎ tiē zài qiáng shang.

Mật khẩu dán trên tường.

Viết lại: .....

89 16:28

迟到会扣工资。

Chídào huì kòu gōngzī.

Đi muộn sẽ bị trừ lương.

Viết lại: .....

90 16:44
我马上改。
Wǒ mǎshàng gǎi.
Mình sửa ngay.
Viết lại: .....

91 16:53
我带饭了。
Wǒ dài fàn le.
Mình mang cơm theo rồi.
Viết lại: .....

92 17:03
我先撤了。
Wǒ xiān chè le.
Mình chuồn trước đây.
Viết lại: .....

93 17:12
差点儿迟到。
Chàdiǎnr chídào.
Suýt nữa thì muộn.
Viết lại: .....

94 17:22
你剪头发了？
Nǐ jiǎn tóufa le?
Bạn cắt tóc à?
Viết lại: .....

95 17:31
又到周一了。
Yòu dào zhōuyī le.
Lại thứ hai rồi.
Viết lại: .....

96 17:41
去吃河粉吗?
Qù chī héfěn ma?
Đi ăn phở không?
Viết lại: .....

97 17:51
没事，都是同事。
Méishì, dōu shì tóngshì.
Không có gì, đồng nghiệp mà.
Viết lại: .....

98 18:03
我要少糖少冰。
Wǒ yào shǎo táng shǎo bīng.
Mình ít đường ít đá.
Viết lại: .....

99 18:15
我还差一点儿。
Wǒ hái chà yìdiǎnr.
Mình còn chút nữa.
Viết lại: .....

100 18:24
加油，快到周末了。
Jiāyóu, kuài dào zhōumò le.
Cố lên, sắp cuối tuần rồi.
Viết lại: .....

101 18:36
最近在看什么剧?
Zuìjìn zài kàn shénme jù?
Dạo này bạn xem phim gì?
Viết lại: .....

102 18:47

这部剧特别好看。

Zhè bù jù tèbié hǎokàn.

Bộ phim này hay lắm.

Viết lại: .....

103 18:58

我家养了一只猫。

Wǒ jiā yǎng le yì zhī māo.

Nhà mình có nuôi một con mèo.

Viết lại: .....

104 19:09

跟你学到了很多。

Gēn nǐ xuédàole hěn duō.

Mình học được nhiều từ bạn.

Viết lại: .....

105 19:20

忙死了。

Máng sǐ le.

Bận chết đi được.

Viết lại: .....

106 19:30

附近新开了一家店。

Fùjìn xīn kāile yì jiā diàn.

Gần đây mới mở một quán.

Viết lại: .....

107 19:41

空调太冷了，调高点吧。

Kōngtiáo tài lěng le, tiáo gāo diǎn ba.

Điều hòa lạnh quá, chỉnh cao lên chút.

Viết lại: .....

108 19:54
行，没问题。
Xíng, méi wèntí.
Được, không vấn đề gì.
Viết lại: .....

109 20:05
明天行吗?
Míngtiān xíng ma?
Mai được không?
Viết lại: .....

110 20:14
打扰你了。
Dǎrǎo nǐ le.
Làm phiền bạn rồi.
Viết lại: .....

111 20:23
去尝尝吧。
Qù chángchang ba.
Đi ăn thử xem.
Viết lại: .....

112 20:33
要请客啊!
Yào qǐngkè a!
Phải khao đấy nhé!
Viết lại: .....

113 20:42
周末愉快!
Zhōumò yúkuài!
Cuối tuần vui vẻ!
Viết lại: .....

114 20:51
你收到了吗?
Nǐ shōudào le ma?
Bạn nhận được chưa?
Viết lại:

115 21:01
太麻烦你了!
Tài máfan nǐ le!
Phiền bạn quá!
Viết lại:

116 21:10
让你久等了。
Ràng nǐ jiǔ děng le.
Để bạn đợi lâu rồi.
Viết lại:

117 21:20
明天再弄吧。
Míngtiān zài nòng ba.
Mai làm tiếp đi.
Viết lại:

118 21:29
等我一会儿。
Děng wǒ yíhuìr.
Đợi mình một lát.
Viết lại:

119 21:38
等我忙完这个。
Děng wǒ mángwán zhège.
Đợi mình làm xong cái này đã.
Viết lại:

120 21:52
我再考虑一下。
Wǒ zài kǎolǜ yíxià.
Để mình suy nghĩ thêm.
Viết lại: .....

121 22:02
这个主意不错。
Zhège zhǔyi búcuò.
Ý này hay đấy.
Viết lại: .....

122 22:11
真是太感谢了！
Zhēn shì tài gǎnxiè le!
Cảm ơn bạn nhiều lắm!
Viết lại: .....

123 22:22
周末干什么了？
Zhōumò gàn shénme le?
Cuối tuần bạn làm gì thế?
Viết lại: .....

124 22:32
我相信你能行。
Wǒ xiāngxìn nǐ néng xíng.
Mình tin bạn làm được.
Viết lại: .....

125 22:42
你今天加班吗？
Nǐ jīntiān jiābān ma?
Hôm nay bạn có tăng ca không?
Viết lại: .....

126 22:53
你看起来有点累。
Nǐ kàn qǐlái yǒudiǎn lèi.
Trông bạn hơi mệt.
Viết lại: .....

127 23:03
看起来年轻多了。
Kàn qǐlái niánqīng duō le.
Trông trẻ ra hẳn.
Viết lại: .....

128 23:13
我同意你的看法。
Wǒ tóngyì nǐ de kànfǎ.
Mình đồng ý với bạn.
Viết lại: .....

129 23:23
今天又要加班了。
Jīntiān yòu yào jiābān le.
Hôm nay lại phải tăng ca.
Viết lại: .....

130 23:34
到时候提醒我一下。
Dào shíhou tíxǐng wǒ yíxià.
Đến lúc đó nhắc mình nhé.
Viết lại: .....

131 23:45
放着吧，我一会儿弄。
Fàngzhe ba, wǒ yíhuìr nòng.
Cứ để đó, lát mình làm.
Viết lại: .....

132 23:57
今天恐怕来不及了。
Jīntiān kǒngpà láibují le.
Hôm nay chắc không kịp rồi.
Viết lại: .....

133 24:09
这段时间辛苦你了。
Zhè duàn shíjiān xīnkǔ nǐ le.
Thời gian qua vất vả cho bạn rồi.
Viết lại: .....

134 24:20
别给自己太大压力。
Bié gěi zìjǐ tài dà yālì.
Đừng tự tạo áp lực quá.
Viết lại: .....

135 24:32
这次不行还有下次。
Zhè cì bù xíng hái yǒu xià cì.
Lần này không được thì còn lần sau.
Viết lại: .....

136 24:44
今天大家都辛苦了！
Jīntiān dàjiā dōu xīnkǔ le!
Hôm nay mọi người vất vả rồi!
Viết lại: .....

137 24:56
我最近在学做饭。
Wǒ zuìjìn zài xué zuòfàn.
Dạo này mình đang học nấu ăn.
Viết lại: .....

138 25:07
到家了跟我说一声。
Dào jiā le gēn wǒ shuō yì shēng.
Về đến nhà thì báo mình một tiếng.
Viết lại: .....

139 25:19
这样写对吗?
Zhèyàng xiě duì ma?
Viết thế này đúng không?
Viết lại: .....

140 25:28
随便，你定吧。
Suíbiàn, nǐ dìng ba.
Gì cũng được, bạn chọn đi.
Viết lại: .....

141 25:39
有困难就说。
Yǒu kùnnan jiù shuō.
Có khó khăn gì cứ nói.
Viết lại: .....

142 25:49
有事尽管找我。
Yǒu shì jǐnguǎn zhǎo wǒ.
Có gì cứ tìm mình.
Viết lại: .....

143 26:00
抱歉，我来晚了。
Bàoqiàn, wǒ lái wǎn le.
Xin lỗi, mình đến muộn.
Viết lại: .....

144 26:12
你别往心里去。
Nǐ bié wǎng xīn li qù.
Bạn đừng để bụng nhé.
Viết lại: .....

145 26:22
帮我也点一份。
Bāng wǒ yě diǎn yí fèn.
Gọi giúp mình một phần nữa.
Viết lại: .....

146 26:33
吃完去散散步。
Chīwán qù sànsan bù.
Ăn xong đi dạo chút đi.
Viết lại: .....

147 26:44
你平时健身吗?
Nǐ píngshí jiànshēn ma?
Bạn có hay tập gym không?
Viết lại: .....

148 26:55
明天继续加油!
Míngtiān jìxù jiāyóu!
Mai lại cố lên nhé!
Viết lại: .....

149 27:15
时间有限，我们快点儿。
Shíjiān yǒuxiàn, wǒmen kuài diǎnr.
Thời gian có hạn, mình nhanh nhé.
Viết lại:

150 27:28
这一点我们会后再说。
Zhè yì diǎn wǒmen huì hòu zài shuō.
Ý này mình bàn sau buổi họp.
Viết lại:

151 27:40
会议超时了。
Huìyì chāoshí le.
Họp quá giờ rồi.
Viết lại:

152 27:50
会议室订好了。
Huìyìshì dìng hǎo le.
Phòng họp đặt xong rồi.
Viết lại:

153 28:00
会议改时间了。
Huìyì gǎi shíjiān le.
Cuộc họp đổi giờ rồi.
Viết lại:

154 28:10
这张图很清楚。
Zhè zhāng tú hěn qīngchu.
Biểu đồ này rất rõ.
Viết lại:

155 28:21
会议在录屏吗?
Huìyì zài lùpíng ma?
Cuộc họp có đang ghi hình không?

Viết lại: .....

156 28:31
会议到此结束。
Huìyì dào cǐ jiéshù.
Cuộc họp kết thúc tại đây.

Viết lại: .....

157 28:42
会议室要还了。
Huìyìshì yào huán le.
Phải trả phòng họp rồi.

Viết lại: .....

158 28:52
不说话的请关麦。
Bù shuōhuà de qǐng guān mài.
Ai không nói thì tắt mic nhé.

Viết lại: .....

159 29:02
我们先开语音吧。
Wǒmen xiān kāi yǔyīn ba.
Mình họp bằng giọng trước nhé.

Viết lại: .....

160 29:13
每周一开个短会。
Měi zhōuyī kāi ge duǎn huì.
Mỗi thứ Hai họp ngắn một buổi.

Viết lại: .....

161 29:24
你的声音有点儿小。
Nǐ de shēngyīn yǒudiǎnr xiǎo.
Tiếng anh hơi nhỏ.
Viết lại:

162 29:35
三楼的会议室有人吗?
Sān lóu de huìyìshì yǒu rén ma?
Phòng họp tầng ba có ai dùng không?
Viết lại:

163 29:47
我们换个小会议室吧。
Wǒmen huàn ge xiǎo huìyìshì ba.
Mình đổi sang phòng nhỏ nhé.
Viết lại:

164 29:58
请看下一页。
Qǐng kàn xià yí yè.
Mời xem trang tiếp theo.
Viết lại:

165 30:08
我来负责吧。
Wǒ lái fùzé ba.
Để em phụ trách.
Viết lại:

166 30:17
时间来得及吗?
Shíjiān lái de jí ma?
Thời gian có kịp không?
Viết lại:

167 30:27
我重新进一下。
Wǒ chóngxīn jìn yíxià.
Em vào lại nhé.
Viết lại:

168 30:37
我们总结一下。
Wǒmen zǒngjié yíxià.
Mình tổng kết lại nhé.
Viết lại:

169 30:47
会议大概开多久？
Huìyì dàgài kāi duō jiǔ?
Họp khoảng bao lâu?
Viết lại:

170 30:58
我发个会议通知。
Wǒ fā ge huìyì tōngzhī.
Em gửi thông báo họp nhé.
Viết lại:

171 31:08
请大家准时参加。
Qǐng dàjiā zhǔnshí cānjiā.
Mọi người vui lòng đến đúng giờ.
Viết lại:

172 31:20
我们再等两分钟。
Wǒmen zài děng liǎng fēnzhōng.
Mình đợi thêm hai phút nữa.
Viết lại:

173 31:31
感谢大家来参加。
Gǎnxiè dàjiā lái cānjiā.
Cảm ơn mọi người đã tham dự.
Viết lại: .....

174 31:42
主要原因有两个。
Zhǔyào yuányīn yǒu liǎng ge.
Có hai nguyên nhân chính.
Viết lại: .....

175 31:52
这一页我没看懂。
Zhè yí yè wǒ méi kàn dǒng.
Trang này em chưa hiểu.
Viết lại: .....

176 32:03
我担心时间不够。
Wǒ dānxīn shíjiān bú gòu.
Em lo không đủ thời gian.
Viết lại: .....

177 32:15
我理解你的意思。
Wǒ lǐjiě nǐ de yìsi.
Em hiểu ý anh.
Viết lại: .....

178 32:25
你的意思是要推迟吗?
Nǐ de yìsi shì yào tuīchí ma?
Ý anh là phải lùi lại à?
Viết lại: .....

179 32:36
我完全同意你的看法。
Wǒ wánquán tóngyì nǐ de kànfǎ.
Em hoàn toàn đồng ý với anh.
Viết lại:

180 32:48
大家还有其他意见吗?
Dàjiā hái yǒu qítā yìjiàn ma?
Mọi người còn ý kiến gì nữa không?
Viết lại:

181 32:59
这次会议大家辛苦了。
Zhè cì huìyì dàjiā xīnkǔ le.
Buổi họp này mọi người vất vả rồi.
Viết lại:

182 33:12
这次会议的目的是什么?
Zhè cì huìyì de mùdì shì shénme?
Mục đích cuộc họp này là gì?
Viết lại:

183 33:23
我们可以试试别的方法。
Wǒmen kěyǐ shìshi bié de fāngfǎ.
Mình có thể thử cách khác.
Viết lại:

184 33:35
我们能不能再考虑一下?
Wǒmen néng bu néng zài kǎolǜ yíxià?
Mình cân nhắc thêm được không?
Viết lại:

185 33:46
我去订会议室。
Wǒ qù dìng huìyìshì.
Em đi đặt phòng họp.
Viết lại:

186 33:56
大会议室被占了。
Dà huìyìshì bèi zhàn le.
Phòng họp lớn có người dùng rồi.
Viết lại:

187 34:07
王经理，您先说吧。
Wáng jīnglǐ, nín xiān shuō ba.
Mời anh Vương nói trước ạ.
Viết lại:

188 34:19
会议定在周三下午。
Huìyì dìng zài zhōusān xiàwǔ.
Cuộc họp chốt vào chiều thứ Tư.
Viết lại:

189 34:31
需要帮忙就说一声。
Xūyào bāngmáng jiù shuō yì shēng.
Cần giúp thì cứ nói nhé.
Viết lại:

190 34:41
先说一下今天的议程。
Xiān shuō yíxià jīntiān de yìchéng.
Trước hết nói qua chương trình hôm nay.
Viết lại:

191 34:54

我掉线了。

Wǒ diàoxiàn le.

Em bị rớt mạng.

Viết lại:

192 35:03

你刚才说什么？没听清。

Nǐ gāngcái shuō shénme? Méi tīng qīng.

Anh vừa nói gì? Em nghe không rõ.

Viết lại:

193 35:16

这件事谁负责?

Zhè jiàn shì shéi fùzé?

Việc này ai phụ trách?

Viết lại:

194 35:35
方便语音吗?
Fāngbiàn yǔyīn ma?
Gọi thoại tiện không?

Viết lại: .....

195 35:45
没事，不着急。
Méi shì, bù zháojí.
Không sao, không vội đâu.

Viết lại: .....

196 35:56
地点在哪儿?
Dìdiǎn zài nǎr?
Địa điểm ở đâu?

Viết lại: .....

197 36:05
一般三到五天。
Yìbān sān dào wǔ tiān.
Thường ba đến năm ngày.

Viết lại: .....

198 36:16
收到!
Shōudào!
Đã nhận!

Viết lại: .....

199 36:24
我马上给您报价。
Wǒ mǎshàng gěi nín bàojià.
Em báo giá anh/chị ngay.

Viết lại: .....

200
36:34
我们下次见面聊。
Wǒmen xià cì jiànmiàn liáo.
Lần sau gặp mặt nói chuyện nhé.
Viết lại:

201
36:45
写信是想问一下报价。
Xiě xìn shì xiǎng wèn yíxià bàojià.
Em viết thư để hỏi báo giá.
Viết lại:

202
36:58
刚才在开车，没看手机。
Gāngcái zài kāichē, méi kàn shǒujī.
Lúc nãy em lái xe, không xem máy.
Viết lại:

203
37:11
实在抱歉。
Shízài bàoqiàn.
Thật sự xin lỗi.
Viết lại:

204
37:21
辛苦您了。
Xīnkǔ nín le.
Anh/chị vất vả rồi.
Viết lại:

205
37:31
再次感谢！
Zàicì gǎnxiè!
Một lần nữa xin cảm ơn!
Viết lại:

206 37:41
好的，马上弄。
Hǎo de, mǎshàng nòng.
Ok, làm ngay.
Viết lại:

207 37:51
拉你进群了。
Lā nǐ jìn qún le.
Kéo anh vào nhóm rồi.
Viết lại:

208 38:01
让您久等了。
Ràng nín jiǔ děng le.
Để anh/chị đợi lâu rồi.
Viết lại:

209 38:11
理解，您先忙。
Lǐjiě, nín xiān máng.
Em hiểu, anh/chị cứ bận việc đi ạ.
Viết lại:

210 38:23
我会准时到。
Wǒ huì zhǔnshí dào.
Em sẽ đến đúng giờ.
Viết lại:

211 38:33
祝工作顺利！
Zhù gōngzuò shùnlì!
Chúc công việc thuận lợi!
Viết lại:

212 38:43
好久没联系了。
Hǎojiǔ méi liánxì le.
Lâu rồi không liên lạc.
Viết lại: .....

213 38:53
能再发一次吗?
Néng zài fā yí cì ma?
Gửi lại một lần được không?
Viết lại: .....

214 39:03
没问题，交给我。
Méi wèntí, jiāo gěi wǒ.
Không vấn đề, để em lo.
Viết lại: .....

215 39:14
我昨天请假了。
Wǒ zuótiān qǐngjià le.
Hôm qua em nghỉ phép.
Viết lại: .....

216 39:25
感谢您的支持!
Gǎnxiè nín de zhīchí!
Cảm ơn sự hỗ trợ của anh/chị!
Viết lại: .....

217 39:36
祝您周末愉快!
Zhù nín zhōumò yúkuài!
Chúc anh/chị cuối tuần vui vẻ!
Viết lại: .....

218 39:47
麻烦您了，谢谢！
Máfan nín le, xièxie!
Làm phiền anh/chị rồi, cảm ơn!
Viết lại:

219 39:59
感谢您的信任。
Gǎnxiè nín de xìnrèn.
Cảm ơn anh/chị đã tin tưởng.
Viết lại:

220 40:09
各位同事，大家好！
Gèwèi tóngshì, dàjiā hǎo!
Chào các đồng nghiệp!
Viết lại:

221 40:20
希望您一切顺利。
Xīwàng nín yíqiè shùnlì.
Mong anh/chị mọi việc thuận lợi.
Viết lại:

222 40:32
上次会议很愉快。
Shàng cì huìyì hěn yúkuài.
Buổi họp lần trước rất vui.
Viết lại:

223 40:43
我把地址发给你。
Wǒ bǎ dìzhǐ fā gěi nǐ.
Em gửi địa chỉ cho anh.
Viết lại:

224
40:53
请接受一下邀请。
Qǐng jiēshòu yíxià yāoqǐng.
Vui lòng chấp nhận lời mời.
Viết lại: .....

225
41:04
我代表公司给您写信。
Wǒ dàibiǎo gōngsī gěi nín xiě xìn.
Em thay mặt công ty viết thư này.
Viết lại: .....

226
41:16
线上还是线下?
Xiànshàng háishi xiànxià?
Online hay gặp trực tiếp?
Viết lại: .....

227
41:27
群里说吧。
Qún li shuō ba.
Nói trong nhóm đi.
Viết lại: .....

228
41:37
请回复全部。
Qǐng huífù quánbù.
Vui lòng trả lời tất cả.
Viết lại: .....

229
41:48
以上，请知悉。
Yǐshàng, qǐng zhīxī.
Trên đây là nội dung, xin lưu ý.
Viết lại: .....

230 41:59
冒昧打扰您了。
Màomèi dǎrǎo nín le.
Xin lỗi đã mạo muội làm phiền.
Viết lại:

231 42:10
温馨提醒一下。
Wēnxīn tíxǐng yíxià.
Nhắc nhẹ một chút ạ.
Viết lại:

232 42:21
货什么时候发?
Huò shénme shíhou fā?
Khi nào giao hàng?
Viết lại:

233 42:31
稍等，我看一下。
Shāo děng, wǒ kàn yíxià.
Đợi chút, em xem đã.
Viết lại:

234 42:41
抱歉，回复晚了。
Bàoqiàn, huífù wǎn le.
Xin lỗi, em trả lời muộn.
Viết lại:

235 42:53
这几天在出差。
Zhè jǐ tiān zài chūchāi.
Mấy hôm nay em đi công tác.
Viết lại:

236 43:04

给您添麻烦了。

Gěi nín tiān máfan le.

Làm phiền anh/chị rồi.

Viết lại: .....

237 43:14

量大可以打折。

Liàng dà kěyǐ dǎzhé.

Số lượng lớn có thể giảm giá.

Viết lại: .....

238 43:30
哪个更急?
Nǎge gèng jí?
Cái nào gấp hơn ạ?

Viết lại: .....

239 43:40
这个截止时间不能改。
Zhège jiézhǐ shíjiān bù néng gǎi.
Hạn chót này không đổi được.

Viết lại: .....

240 43:52
今天加个班吧。
Jīntiān jiā ge bān ba.
Hôm nay tăng ca nhé.

Viết lại: .....

241 44:02
好的，我马上改。
Hǎo de, wǒ mǎshàng gǎi.
Vâng, em sửa ngay.

Viết lại: .....

242 44:13
明天下班前给我。
Míngtiān xiàbān qián gěi wǒ.
Mai trước giờ tan làm đưa anh.

Viết lại: .....

243 44:24
交给谁?
Jiāo gěi shéi?
Nộp cho ai ạ?

Viết lại: .....

244 44:33
要先给您看初稿吗?
Yào xiān gěi nín kàn chūgǎo ma?
Em gửi anh xem bản nháp trước nhé?
Viết lại:

245 44:44
先把这个做完再说。
Xiān bǎ zhège zuò wán zài shuō.
Làm xong cái này rồi tính.
Viết lại:

246 44:55
我把它排在第一位。
Wǒ bǎ tā pái zài dì yī wèi.
Em xếp nó lên hàng đầu.
Viết lại:

247 45:07
有几个地方还要改。
Yǒu jǐ ge dìfang hái yào gǎi.
Còn vài chỗ phải sửa.
Viết lại:

248 45:18
谢谢你帮我解决了。
Xièxie nǐ bāng wǒ jiějué le.
Cảm ơn anh đã giúp em giải quyết.
Viết lại:

249 45:29
通过了!
Tōngguò le!
Được duyệt rồi!
Viết lại:

250 45:37
这次你跟小王一起做。
Zhè cì nǐ gēn Xiǎo Wáng yìqǐ zuò.
Lần này em làm cùng Tiểu Vương.

Viết lại: .....

251 45:50
可以用以前的模板吗?
Kěyǐ yòng yǐqián de múbǎn ma?
Dùng mẫu cũ được không ạ?

Viết lại: .....

252 46:01
来得及吗?
Lái de jí ma?
Có kịp không?

Viết lại: .....

253 46:10
需要做几页?
Xūyào zuò jǐ yè?
Cần làm mấy trang ạ?

Viết lại: .....

254 46:20
应该来得及。
Yīnggāi lái de jí.
Chắc là kịp ạ.

Viết lại: .....

255 46:29
恐怕来不及。
Kǒngpà lái bu jí.
E là không kịp.

Viết lại: .....

256 46:39
谢谢您理解。
Xièxie nín lǐjiě.
Cảm ơn anh đã thông cảm.
Viết lại:

257 46:49
我等着用呢。
Wǒ děng zhe yòng ne.
Anh đang chờ để dùng đây.
Viết lại:

258 46:59
怎么还没交?
Zěnme hái méi jiāo?
Sao vẫn chưa nộp?
Viết lại:

259 47:08
下午五点前一定要给我。
Xiàwǔ wǔ diǎn qián yídìng yào gěi wǒ.
Trước năm giờ chiều nhất định phải đưa anh.
Viết lại:

260 47:22
你先做个计划。
Nǐ xiān zuò ge jìhuà.
Em lên kế hoạch trước nhé.
Viết lại:

261 47:32
你忙得过来吗?
Nǐ máng de guòlai ma?
Em có xoay xở kịp không?
Viết lại:

262 47:42
我理解得对吗?
Wǒ lǐjiě de duì ma?
Em hiểu vậy đúng không ạ?
Viết lại:

263 47:52
差不多做完了。
Chàbuduō zuò wán le.
Gần xong rồi.
Viết lại:

264 48:02
我先发您看看。
Wǒ xiān fā nín kànkan.
Em gửi anh xem trước nhé.
Viết lại:

265 48:12
时间实在不够。
Shíjiān shízài bú gòu.
Thời gian thật sự không đủ.
Viết lại:

266 48:23
我提醒过你了。
Wǒ tíxǐng guo nǐ le.
Anh nhắc em rồi đấy.
Viết lại:

267 48:33
这个数字不对。
Zhège shùzì bú duì.
Con số này sai rồi.
Viết lại:

268 48:43
我有个任务给你。
Wǒ yǒu ge rènwu gěi nǐ.
Anh có việc giao cho em.
Viết lại:

269 48:53
能提前就更好了。
Néng tíqián jiù gèng hǎo le.
Xong sớm được thì càng tốt.
Viết lại:

270 49:04
第一部分做完了。
Dì yī bùfen zuò wán le.
Phần một làm xong rồi.
Viết lại:

271 49:14
按时完成了，很好。
Ànshí wánchéng le, hěn hǎo.
Hoàn thành đúng hạn, tốt lắm.
Viết lại:

272 49:26
下个任务是什么？
Xià ge rènwu shì shénme?
Nhiệm vụ tiếp theo là gì ạ?
Viết lại:

273 49:37
这个任务交给你了。
Zhège rènwu jiāo gěi nǐ le.
Nhiệm vụ này giao cho em nhé.
Viết lại:

274 49:48
这个的重点是什么?
Zhège de zhòngdiǎn shì shénme?
Trọng tâm của việc này là gì?

Viết lại: .....

275 49:59
我可以先交一部分。
Wǒ kěyǐ xiān jiāo yí bùfen.
Em có thể nộp trước một phần.

Viết lại: .....

276 50:10
我们总结一下经验。
Wǒmen zǒngjié yíxià jīngyàn.
Mình rút kinh nghiệm nhé.

Viết lại: .....

277 50:21
这是你的第一个任务。
Zhè shì nǐ de dì yī ge rènwu.
Đây là nhiệm vụ đầu tiên của em.

Viết lại: .....

278 50:32
大家都在等你这部分。
Dàjiā dōu zài děng nǐ zhè bùfen.
Mọi người đang đợi phần của em.

Viết lại: .....

279 50:43
交给我的任务完成了。
Jiāo gěi wǒ de rènwu wánchéng le.
Em đã làm xong việc được giao rồi.

Viết lại: .....

280 50:56

辛苦你了，休息一下吧。

Xīnkǔ nǐ le, xiūxi yíxià ba.

Vất vả rồi, nghỉ chút đi.

Viết lại: .....

281 51:08

对不起，是我安排得不好。

Duìbuqǐ, shì wǒ ānpái de bù hǎo.

Xin lỗi, do em sắp xếp chưa tốt.

Viết lại: .....

282 51:22

为什么不早点说?

Wèishénme bù zǎo diǎn shuō?

Sao không nói sớm?

Viết lại: .....

283 51:32

最晚月底。

Zuì wǎn yuèdǐ.

Muộn nhất là cuối tháng.

Viết lại: .....

284 51:43

您要纸质版还是电子版?

Nín yào zhǐzhìbǎn háishi diànzǐbǎn?

Anh cần bản giấy hay bản mềm?

Viết lại: .....

285 51:55

还剩一点儿。

Hái shèng yìdiǎnr.

Còn một chút nữa.

Viết lại: .....

286

52:05

帮我做个表格。

Bāng wǒ zuò ge biǎogé.

Làm giúp anh một cái bảng.

Viết lại:

简单说说 — jiǎndān shuōshuo — nói ngắn gọn
câu 287

现在才说 — xiànzài cái shuō — bây giờ mới nói
câu 288

加强检查 — jiāqiáng jiǎnchá — kiểm tra kỹ hơn
câu 289

马上去办 — mǎshàng qù bàn — đi làm ngay
câu 290

不用写太长 — bú yòng xiě tài cháng — không cần viết dài quá
câu 291

换一家 — huàn yì jiā — đổi sang
câu 292

占用 — zhànyòng — mất
câu 293

拿下 — ná xià — giành được
câu 294

问题 — wèntí — vấn đề
câu 295

早点 — zǎo diǎn — sớm
câu 296

指点 — zhǐdiǎn — chỉ bảo
câu 297

材料 — cáiliào — tài liệu
câu 298

准确 — zhǔnquè — chính xác
câu 299

小范围 — xiǎo fànwéi — quy mô nhỏ
câu 300

意见 — yìjiàn — ý kiến
câu 301

干得漂亮 — gàn de piàoliang — làm đẹp lắm
câu 302

合适 — héshì — tiện
câu 303

提前准备 tíqián zhǔnbèi — chuẩn bị trước
câu 304

效果 xiàoguǒ — hiệu quả
câu 305

五万块 wǔ wàn kuài — năm vạn tệ
câu 306

开会 kāihuì — họp
câu 307

会议邀请 huìyì yāoqǐng — lời mời họp
câu 308

继续努力 jìxù nǔlì — tiếp tục cố gắng
câu 309

亮点 liàngdiǎn — Điểm sáng
câu 310

百分之九十五 bǎi fēn zhī jiǔshíwǔ — chín mươi lăm phần…
câu 311

按你说的办 àn nǐ shuō de bàn — làm theo ý em
câu 312

早点说 zǎo diǎn shuō — báo sớm
câu 313

周报 Zhōubào — Báo cáo tuần
câu 314

三件事 sān jiàn shì — ba việc
câu 315

287 52:25
好，你**简单说说**。
Hǎo, nǐ **jiǎndān shuōshuo**.
Được, em **nói ngắn gọn** thôi.
Viết lại:

288 52:37
怎么**现在才说**？
Zěnme **xiànzài cái shuō**?
Sao **bây giờ mới nói**?
Viết lại:

289 52:48
以后要**加强检查**。
Yǐhòu yào **jiāqiáng jiǎnchá**.
Sau này cần **kiểm tra kỹ hơn**.
Viết lại:

290 52:59
明白，我**马上去办**。
Míngbai, wǒ **mǎshàng qù bàn**.
Dạ rõ, em **đi làm ngay**.
Viết lại:

291 53:11
周报**不用写太长**。
Zhōubào **bú yòng xiě tài cháng**.
Báo cáo tuần **không cần viết dài quá**.
Viết lại:

292 53:22
可以**换一家**供应商。
Kěyǐ **huàn yì jiā** gōngyìngshāng.
Có thể **đổi sang** một nhà cung cấp khác.
Viết lại:

293 53:34
不会**占用**您太多时间。
Bú huì **zhànyòng** nín tài duō shíjiān.
Không **mất** nhiều thời gian của anh đâu.
Viết lại:

294 53:46
这个订单我们**拿下**了。
Zhège dìngdān wǒmen **ná xià** le.
Đơn hàng này bên mình **giành được** rồi.
Viết lại:

295 53:58
有个**问题**得跟您说一下。
Yǒu ge **wèntí** děi gēn nín shuō yíxià.
Có một **vấn đề** em cần báo anh.
Viết lại:

296 54:11
我觉得应该**早点**告诉您。
Wǒ juéde yīnggāi **zǎo diǎn** gàosu nín.
Em nghĩ nên báo anh **sớm**.
Viết lại:

297 54:23
谢谢您的**指点**。
Xièxie nín de **zhǐdiǎn**.
Cảm ơn anh đã **chỉ bảo**.
Viết lại:

298 54:34
我把**材料**带来了。
Wǒ bǎ **cáiliào** dài lái le.
Em mang **tài liệu** đến rồi.
Viết lại:

299 54:44
这个数字**准确**吗?
Zhège shùzì **zhǔnquè** ma?
Con số này có **chính xác** không?
Viết lại:

300 54:55
先**小范围**试一试。
Xiān **xiǎo fànwéi** shì yi shì.
Làm thử ở **quy mô nhỏ** trước.
Viết lại:

301 55:07
想听听您的**意见**。
Xiǎng tīngting nín de **yìjiàn**.
Em muốn nghe **ý kiến** của anh.
Viết lại:

302 55:18
这次你**干得漂亮**。
Zhè cì nǐ **gàn de piàoliang**.
Lần này em **làm đẹp lắm**.
Viết lại:

303 55:29
您看什么时候**合适**?
Nín kàn shénme shíhou **héshì**?
Anh xem lúc nào **tiện** ạ?
Viết lại:

304 55:41
我会**提前准备**好的。
Wǒ huì **tíqián zhǔnbèi** hǎo de.
Em sẽ **chuẩn bị trước** thật kỹ.
Viết lại:

305 55:52

这次活动**效果**不错。

Zhè cì huódòng **xiàoguǒ** búcuò.

Hoạt động lần này **hiệu quả** khá tốt.

Viết lại: .....

306 56:04

大概**五万块**就够了。

Dàgài **wǔ wàn kuài** jiù gòu le.

Khoảng **năm vạn tệ** là đủ.

Viết lại: .....

307 56:15

他正在**开会**，你等一下。

Tā zhèngzài **kāihuì**, nǐ děng yíxià.

Anh ấy đang **họp**, em đợi chút nhé.

Viết lại: .....

308 56:28

我给您发了**会议邀请**。

Wǒ gěi nín fā le **huìyì yāoqǐng**.

Em đã gửi **lời mời họp** cho anh rồi.

Viết lại: .....

309 56:40

下个月我会**继续努力**。

Xià ge yuè wǒ huì **jìxù nǔlì**.

Tháng sau em sẽ **tiếp tục cố gắng**.

Viết lại: .....

310 56:53

这个月最大的**亮点**是什么？

Zhège yuè zuì dà de **liàngdiǎn** shì shénme?

Điểm sáng lớn nhất tháng này là gì?

Viết lại: .....

311 57:06
本月完成了**百分之九十五**的任务。
Běn yuè wánchéng le **bǎi fēn zhī jiǔshíwǔ** de rènwu.
Tháng này hoàn thành **chín mươi lăm phần trăm** nhiệm vụ.

Viết lại: .....

312 57:21
就**按你说的办**吧。
Jiù **àn nǐ shuō de bàn** ba.
Cứ **làm theo ý em** đi.

Viết lại: .....

313 57:31
以后有问题要**早点说**。
Yǐhòu yǒu wèntí yào **zǎo diǎn shuō**.
Sau này có vấn đề phải **báo sớm**.

Viết lại: .....

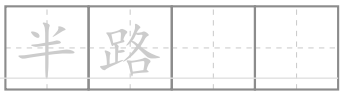
314 57:44
周报交了吗?
Zhōubào jiāo le ma?
Báo cáo tuần em nộp chưa?

Viết lại: .....

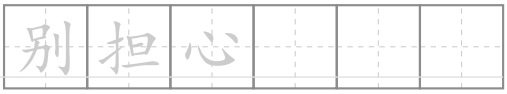
315 57:54
这周我主要做了**三件事**。
Zhè zhōu wǒ zhǔyào zuò le **sān jiàn shì**.
Tuần này em chủ yếu làm **ba việc**.

Viết lại: .....

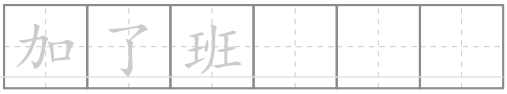
半路 — **bànlù** — giữa đường — câu 316



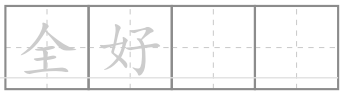
别担心 — **bié dānxīn** — đừng lo — câu 317



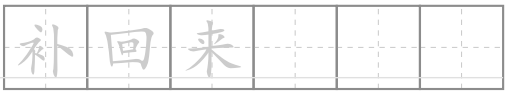
加了班 — **jiā le bān** — làm thêm — câu 318



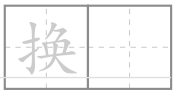
全好 — **Quán hǎo** — Khỏi hẳn — câu 319



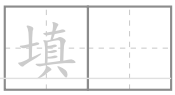
补回来 — **bǔ huílai** — làm bù — câu 320



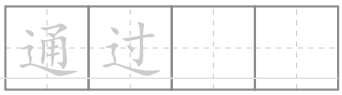
换 — **huàn** — đổi — câu 321



填 — **tián** — điền — câu 322



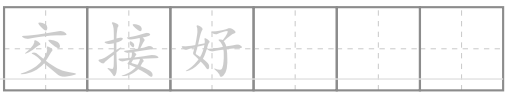
通过 — **tōngguò** — được duyệt — câu 323



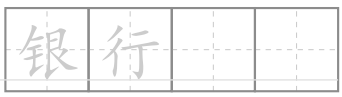
交接完 — **Jiāojiē wán** — Bàn giao xong — câu 324



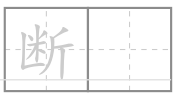
交接好 — **jiāojiē hǎo** — bàn giao xong — câu 325



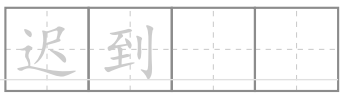
银行 — **yínháng** — ngân hàng — câu 326



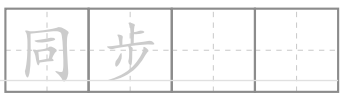
断 — **duàn** — gián đoạn — câu 327



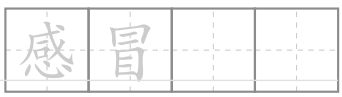
迟到 — **chídào** — đến muộn — câu 328



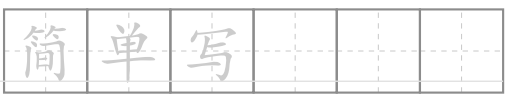
同步 — **tóngbù** — cập nhật — câu 329



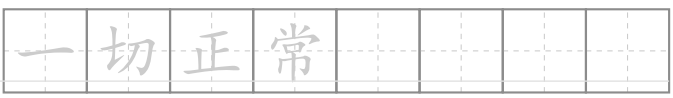
感冒 — **gǎnmào** — cảm — câu 330



简单写 — **Jiǎndān xiě** — Ghi đơn giản — câu 331



一切正常 — **Yíqiè zhèngcháng** — Mọi thứ đều ổn — câu 332



才能到 — **cái néng dào** — mới tới được
câu 333

证明 — **zhèngmíng** — giấy chứng nhận
câu 334

以内 — **yǐnèi** — Trong vòng
câu 335

不想上班 — **bù xiǎng shàngbān** — lười đi làm
câu 336

请个假 — **qǐng ge jià** — xin nghỉ
câu 337

最新情况 — **zuìxīn qíngkuàng** — tình hình mới nhất
câu 338

快生了 — **kuài shēng le** — sắp sinh
câu 339

早班 — **zǎobān** — ca sáng
câu 340

未读邮件 — **wèidú yóujiàn** — email chưa đọc
câu 341

排班 — **páibān** — Lịch ca
câu 342

年假 — **niánjià** — nghỉ phép năm
câu 343

婚假 — **hūnjià** — nghỉ cưới
câu 344

特别急 — **Tèbié jí** — thật gấp
câu 345

316 58:11
我的车**半路**坏了。
Wǒ de chē **bànlù** huài le.
Xe em bị hỏng **giữa đường**.
Viết lại:

317 58:23
工作的事**别担心**。
Gōngzuò de shì **bié dānxīn**.
Chuyện công việc **đừng lo**.
Viết lại:

318 58:34
上周末我**加了班**。
Shàng zhōumò wǒ **jiā le bān**.
Cuối tuần trước em có **làm thêm**.
Viết lại:

319 58:46
全好了，谢谢关心。
Quán hǎo le, xièxie guānxīn.
Khỏi hẳn rồi, cảm ơn chị đã quan tâm.
Viết lại:

320 58:59
晚上我把时间**补回来**。
Wǎnshang wǒ bǎ shíjiān **bǔ huílai**.
Tối nay em sẽ **làm bù** thời gian.
Viết lại:

321 59:12
行啊，**换**吧。
Xíng a, **huàn** ba.
Được thôi, **đổi** đi.
Viết lại:

322 59:22
然后**填**开始和结束时间。
Ránhòu **tián** kāishǐ hé jiéshù shíjiān.
Rồi **điền** thời gian bắt đầu và kết thúc.
Viết lại:

323 59:37
申请**通过**了。
Shēnqǐng **tōngguò** le.
Đơn **được duyệt** rồi.
Viết lại:

324 59:47
交接完了吗?
Jiāojiē wán le ma?
Bàn giao xong chưa?
Viết lại:

325 59:57
都**交接好**了。
Dōu **jiāojiē hǎo** le.
Dạ, **bàn giao xong** hết rồi.
Viết lại:

326 1:00:07
我去趟**银行**。
Wǒ qù tàng **yínháng**.
Em đi **ngân hàng** một chút.
Viết lại:

327 1:00:16
别让工作**断**了。
Bié ràng gōngzuò **duàn** le.
Đừng để công việc bị **gián đoạn** nhé.
Viết lại:

328 1:00:27
我带孩子去看病，可能会**迟到**。
Wǒ dài háizi qù kànbìng, kěnéng huì **chídào**.
Em đưa con đi khám, có thể sẽ **đến muộn**.

Viết lại: .....

329 1:00:41
下午开个会，你跟我**同步**一下。
Xiàwǔ kāi ge huì, nǐ gēn wǒ **tóngbù** yíxià.
Chiều nay họp, em **cập nhật** cho anh nhé.

Viết lại: .....

330 1:00:56
我**感冒**得很厉害。
Wǒ **gǎnmào** de hěn lìhai.
Em bị **cảm** nặng lắm.

Viết lại: .....

331 1:01:06
简单写一下就行。
Jiǎndān xiě yíxià jiù xíng.
Ghi đơn giản thôi là được.

Viết lại: .....

332 1:01:16
一切正常，放心吧。
Yíqiè zhèngcháng, fàngxīn ba.
Mọi thứ đều ổn, đừng lo.

Viết lại: .....

333 1:01:29
我大概十点**才能到**。
Wǒ dàgài shí diǎn **cái néng dào**.
Khoảng mười giờ em **mới tới được**.

Viết lại: .....

334 1:01:41

我有医院开的**证明**。

Wǒ yǒu yīyuàn kāi de **zhèngmíng**.

Em có **giấy chứng nhận** của bệnh viện.

Viết lại: .....

335 1:01:52

两个小时**以内**不算。

Liǎng ge xiǎoshí **yǐnèi** bú suàn.

Trong vòng hai tiếng thì không tính.

Viết lại: .....

336 1:02:03

挺好的，就是**不想上班**。

Tǐng hǎo de, jiùshì **bù xiǎng shàngbān**.

Vui lắm, chỉ là giờ **lười đi làm** quá.

Viết lại: .....

337 1:02:17

我发烧了，今天想**请个假**。

Wǒ fāshāo le, jīntiān xiǎng **qǐng ge jià**.

Em bị sốt, hôm nay muốn **xin nghỉ**.

Viết lại: .....

338 1:02:30

我先了解一下**最新情况**。

Wǒ xiān liǎojiě yíxià **zuìxīn qíngkuàng**.

Em nắm lại **tình hình mới nhất** trước đã.

Viết lại: .....

339 1:02:44

我老婆**快生了**。

Wǒ lǎopo **kuài shēng le**.

Vợ em **sắp sinh** rồi.

Viết lại: .....

340 1:02:54
我想调到**早班**。
Wǒ xiǎng diào dào **zǎobān**.
Em muốn chuyển sang **ca sáng**.
Viết lại:

341 1:03:05
邮箱里有一百多封**未读邮件**。
Yóuxiāng li yǒu yìbǎi duō fēng **wèidú yóujiàn**.
Hộp thư có hơn một trăm **email chưa đọc**.
Viết lại:

342 1:03:19
下周的**排班**出来了吗?
Xià zhōu de **páibān** chūlai le ma?
Lịch ca tuần sau có chưa?
Viết lại:

343 1:03:31
我想休**年假**。
Wǒ xiǎng xiū **niánjià**.
Em muốn xin **nghỉ phép năm**.
Viết lại:

344 1:03:41
我想请**婚假**。
Wǒ xiǎng qǐng **hūnjià**.
Em muốn xin **nghỉ cưới**.
Viết lại:

345 1:03:51
特别急的话给我打电话。
Tèbié jí dehuà gěi wǒ dǎ diànhuà.
Việc **thật gấp** thì gọi em.
Viết lại:

订饭 — **dìng fàn** — đặt cơm
câu 346

核实 — **héshí** — kiểm tra lại
câu 347

班车 — **bānchē** — xe đưa đón
câu 348

调休 — **tiáoxiū** — nghỉ bù
câu 349

奶茶 — **nǎichá** — trà sữa
câu 350

又 — **Yòu** — Lại
câu 351

不太方便 — **bú tài fāngbiàn** — không tiện
câu 352

早点下班 — **zǎo diǎn xiàbān** — về sớm
câu 353

给钱 — **gěi qián** — trả tiền
câu 354

迟到一次 — **Chídào yí cì** — Đi muộn một lần
câu 355

多少小时 — **duōshao xiǎoshí** — bao nhiêu tiếng
câu 356

提前申请 — **tíqián shēnqǐng** — làm đơn trước
câu 357

留下来 — **liú xiàlai** — ở lại
câu 358

两倍 — **liǎng bèi** — gấp đôi
câu 359

发工资 — **fā gōngzī** — trả lương
câu 360

理解 — **lǐjiě** — hiểu
câu 361

考虑 — **kǎolǜ** — suy nghĩ
câu 362

多少钱 — **duōshao qián** — bao nhiêu tiền
câu 363

多留 — **duō liú** — ở lại thêm
câu 364

干到九点 — **gàn dào jiǔ diǎn** — làm đến chín giờ
câu 365

差不多 — **Chàbuduō** — Khoảng
câu 366

不满 — **bù mǎn** — không đủ
câu 367

算少 — **suàn shǎo** — tính thiếu
câu 368

工资 — **gōngzī** — lương
câu 369

十五号 — **shíwǔ hào** — Ngày mười lăm
câu 370

算错 — **suàn cuò** — tính sai
câu 371

交给我 — **jiāo gěi wǒ** — để em
câu 372

旅游 — **lǚyóu** — du lịch
câu 373

坚持 — **jiānchí** — cố gắng
câu 374

超过 — **chāoguò** — quá
câu 375

更高 — **gèng gāo** — cao hơn
câu 376

加个班 — **jiā ge bān** — tăng ca
câu 377

晚一天 — **wǎn yì tiān** — chậm một ngày
câu 378

三个晚上 — **sān ge wǎnshang** — ba tối
câu 379

346 1:04:08
今晚公司给大家**订饭**。
Jīnwǎn gōngsī gěi dàjiā **dìng fàn**.
Tối nay công ty **đặt cơm** cho mọi người.
Viết lại: .....

347 1:04:21
我**核实**一下再回复你。
Wǒ **héshí** yíxià zài huífù nǐ.
Chị **kiểm tra lại** rồi trả lời em.
Viết lại: .....

348 1:04:33
有**班车**接送。
Yǒu **bānchē** jiēsòng.
Có **xe đưa đón** nhân viên.
Viết lại: .....

349 1:04:44
还是可以**调休**?
Háishi kěyǐ **tiáoxiū**?
Hay là được **nghỉ bù**?
Viết lại: .....

350 1:04:54
年终奖到了，请大家喝**奶茶**。
Niánzhōngjiǎng dào le, qǐng dàjiā hē **nǎichá**.
Thưởng Tết về rồi, mời mọi người **trà sữa**.
Viết lại: .....

351 1:05:10
又要加班?
Yòu yào jiābān?
Lại tăng ca à?
Viết lại: .....

352 1:05:19
今晚我真的**不太方便**。
Jīnwǎn wǒ zhēnde **bú tài fāngbiàn**.
Tối nay em thật sự **không tiện**.
Viết lại: .....

353 1:05:31
做完了就可以**早点下班**。
Zuò wán le jiù kěyǐ **zǎo diǎn xiàbān**.
Làm xong thì có thể **về sớm**.
Viết lại: .....

354 1:05:44
加班**给钱**吗?
Jiābān **gěi qián** ma?
Tăng ca có được **trả tiền** không?
Viết lại: .....

355 1:05:54
迟到一次全勤奖就没了。
Chídào yí cì quánqín jiǎng jiù méi le.
Đi muộn một lần là mất thưởng chuyên cần.
Viết lại: .....

356 1:06:08
这个月你加了**多少小时**班了?
Zhège yuè nǐ jiā le **duōshao xiǎoshí** bān le?
Tháng này em tăng ca **bao nhiêu tiếng** rồi?
Viết lại: .....

357 1:06:22
加班要**提前申请**。
Jiābān yào **tíqián shēnqǐng**.
Tăng ca phải **làm đơn trước**.
Viết lại: .....

358 1:06:34

没问题，我**留下来**。

Méi wèntí, wǒ **liú xiàlai**.

Không vấn đề, em **ở lại**.

Viết lại: .....

359 1:06:45

周末是**两倍**工资。

Zhōumò shì **liǎng bèi** gōngzī.

Cuối tuần tính **gấp đôi** lương.

Viết lại: .....

360 1:06:57

什么时候**发工资**?

Shénme shíhou **fā gōngzī**?

Bao giờ thì **trả lương**?

Viết lại: .....

361 1:07:07

你的要求我**理解**。

Nǐ de yāoqiú wǒ **lǐjiě**.

Yêu cầu của em anh **hiểu**.

Viết lại: .....

362 1:07:18

那我再**考虑**一下。

Nà wǒ zài **kǎolǜ** yíxià.

Vậy em xin **suy nghĩ** thêm.

Viết lại: .....

363 1:07:29

加班一小时**多少钱**?

Jiābān yì xiǎoshí **duōshao qián**?

Tăng ca một tiếng được **bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

364 1:07:40
你能**多留**一个小时吗?
Nǐ néng **duō liú** yí ge xiǎoshí ma?
Em **ở lại thêm** một tiếng được không?

Viết lại: .....

365 1:07:52
今天估计要**干到九点**。
Jīntiān gūjì yào **gàn dào jiǔ diǎn**.
Hôm nay chắc phải **làm đến chín giờ**.

Viết lại: .....

366 1:08:04
差不多三十个小时了。
Chàbuduō sānshí ge xiǎoshí le.
Khoảng ba mươi tiếng rồi.

Viết lại: .....

367 1:08:15
加班**不满**一小时不算。
Jiābān **bù mǎn** yì xiǎoshí bú suàn.
Tăng ca **không đủ** một tiếng thì không tính.

Viết lại: .....

368 1:08:29
我的加班时间**算少**了。
Wǒ de jiābān shíjiān **suàn shǎo** le.
Giờ tăng ca của em bị **tính thiếu**.

Viết lại: .....

369 1:08:41
加班多，**工资**也多一点。
Jiābān duō, **gōngzī** yě duō yìdiǎn.
Tăng ca nhiều thì **lương** cũng nhiều hơn chút.

Viết lại: .....

370 1:08:54
每个月**十五号**发工资。
Měi ge yuè **shíwǔ hào** fā gōngzī.
Ngày mười lăm hằng tháng trả lương.

Viết lại:

371 1:09:06
我的工资好像**算错**了。
Wǒ de gōngzī hǎoxiàng **suàn cuò** le.
Lương em hình như **tính sai**.

Viết lại:

372 1:09:19
都是为了工作，**交给我**吧。
Dōu shì wèile gōngzuò, **jiāo gěi wǒ** ba.
Đều vì công việc mà, cứ **để em**.

Viết lại:

373 1:09:32
公司每年组织一次**旅游**。
Gōngsī měi nián zǔzhī yí cì **lǚyóu**.
Mỗi năm công ty tổ chức đi **du lịch** một lần.

Viết lại:

374 1:09:45
这段时间比较忙，大家**坚持**一下。
Zhè duàn shíjiān bǐjiào máng, dàjiā **jiānchí** yíxià.
Đợt này bận lắm, mọi người **cố gắng** thêm chút.

Viết lại:

375 1:10:00
每月加班不能**超过**三十六小时。
Měi yuè jiābān bù néng **chāoguò** sānshíliù xiǎoshí.
Mỗi tháng tăng ca không được **quá** ba mươi sáu tiếng.

Viết lại:

376 1:10:15
有别的公司给我开了**更高**的工资。
Yǒu bié de gōngsī gěi wǒ kāi le **gèng gāo** de gōngzī.
Có công ty khác mời em với lương **cao hơn**.

Viết lại: .....

377 1:10:31
今晚大家**加个班**吧。
Jīnwǎn dàjiā **jiā ge bān** ba.
Tối nay mọi người **tăng ca** nhé.

Viết lại: .....

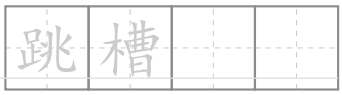
378 1:10:42
银行可能会**晚一天**。
Yínháng kěnéng huì **wǎn yì tiān**.
Ngân hàng có thể **chậm một ngày**.

Viết lại: .....

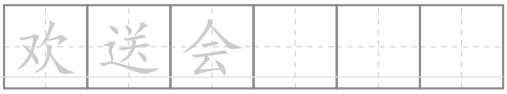
379 1:10:54
这周要加**三个晚上**的班。
Zhè zhōu yào jiā **sān ge wǎnshang** de bān.
Tuần này phải tăng ca **ba tối**.

Viết lại: .....

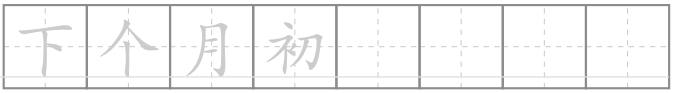
跳槽 — **tiàocáo** — nhảy việc
câu 380



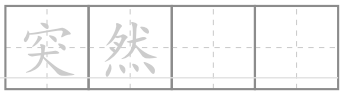
欢送会 — **huānsònghuì** — tiệc chia tay
câu 381



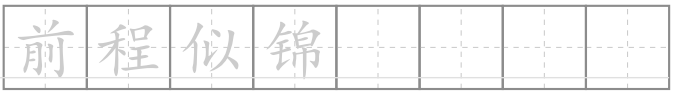
下个月初 — **xià ge yuè chū** — đầu tháng sau
câu 382



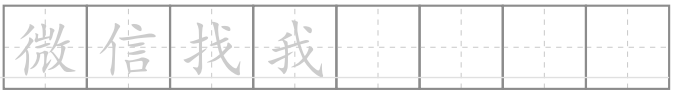
突然 — **tūrán** — đột ngột
câu 383



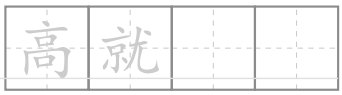
前程似锦 — **qiánchéng sì jǐn** — tiền đồ rộng mở
câu 384



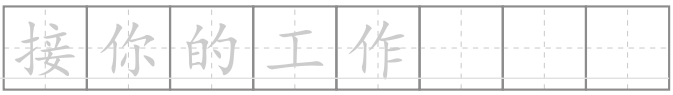
微信找我 — **Wēixìn zhǎo wǒ** — nhắn WeChat cho mình
câu 385



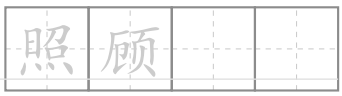
高就 — **gāojiù** — chuyển sang đâu làm
câu 386



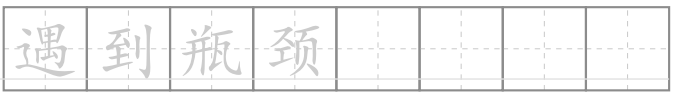
接你的工作 — **jiē nǐ de gōngzuò** — tiếp nhận việc của em
câu 387



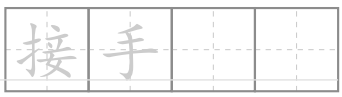
照顾 — **zhàogù** — chăm sóc
câu 388



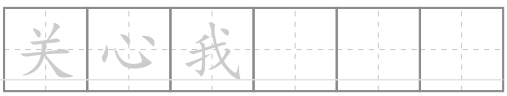
遇到瓶颈 — **yùdào píngjǐng** — dậm chân tại chỗ
câu 389



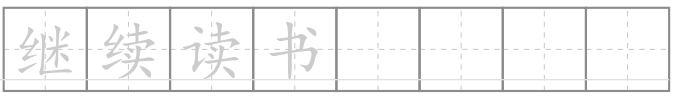
接手 — **jiēshǒu** — tiếp nhận
câu 390



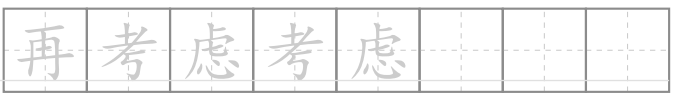
关心我 — **guānxīn wǒ** — quan tâm mình
câu 391



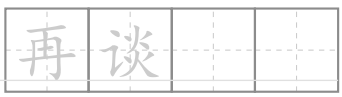
继续读书 — **jìxù dúshū** — đi học tiếp
câu 392



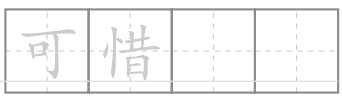
再考虑考虑 — **zài kǎolǜ kǎolǜ** — suy nghĩ lại
câu 393



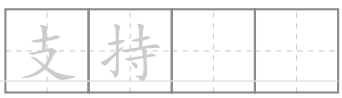
再谈 — **zài tán** — bàn lại
câu 394



可惜 — **kěxī** — đáng tiếc
câu 395



支持 — **zhīchí** — ủng hộ
câu 396



干到月底 — **gàn dào yuèdǐ** — làm đến cuối tháng
câu 397

尊重 — **zūnzhòng** — tôn trọng
câu 398

压力 — **yālì** — Áp lực
câu 399

陪陪家人 — **péipei jiārén** — dành nhiều thời gian cho gia…
câu 400

交接 — **Jiāojiē** — Bàn giao
câu 402

新工作顺利 — **xīn gōngzuò shùnlì** — công việc mới thuận lợi
câu 403

改变主意 — **gǎibiàn zhǔyi** — thay đổi ý định
câu 404

把工作交接好 — **bǎ gōngzuò jiāojiē hǎo** — bàn giao công việc c…
câu 405

正常发 — **zhèngcháng fā** — trả bình thường
câu 406

新公司 — **Xīn gōngsī** — Công ty mới
câu 407

方向发展 — **fāngxiàng fāzhǎn** — phát triển theo hướng
câu 408

不适合 — **bú shìhé** — không hợp
câu 409

职业发展 — **zhíyè fāzhǎn** — phát triển nghề nghiệp
câu 410

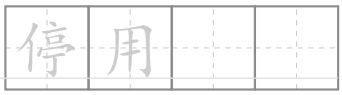
联系我 — **liánxì wǒ** — liên lạc với em
câu 411

没什么意思 — **méi shénme yìsi** — chẳng còn hứng thú gì
câu 412

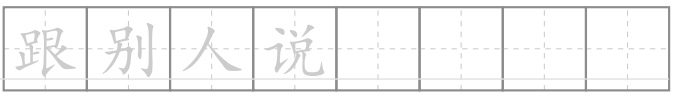
工资的问题 — **gōngzī de wèntí** — chuyện lương
câu 413

有件事 — **yǒu jiàn shì** — có việc
câu 414

停用 *tíngyòng*
bị khóa
câu 415



跟别人说 *gēn biérén shuō*
nói với ai
câu 416



380 1:11:11
你觉得我该不该**跳槽**?
Nǐ juéde wǒ gāi bu gāi **tiàocáo**?
Bạn nghĩ mình có nên **nhảy việc** không?
Viết lại:

381 1:11:23
我们给你办个**欢送会**。
Wǒmen gěi nǐ bàn ge **huānsònghuì**.
Bọn mình làm **tiệc chia tay** cho cậu.
Viết lại:

382 1:11:35
我**下个月初**可以入职。
Wǒ **xià ge yuè chū** kěyǐ rùzhí.
Em có thể đi làm từ **đầu tháng sau**.
Viết lại:

383 1:11:48
怎么这么**突然**?
Zěnme zhème **tūrán**?
Sao **đột ngột** vậy?
Viết lại:

384 1:11:58
祝你**前程似锦**。
Zhù nǐ **qiánchéng sì jǐn**.
Chúc em **tiền đồ rộng mở**.
Viết lại:

385 1:12:08
有事**微信找我**。
Yǒu shì **Wēixìn zhǎo wǒ**.
Có gì cứ **nhắn WeChat cho mình**.
Viết lại:

386 1:12:20
去哪儿**高就**啊?
Qù nǎr **gāojiù** a?
Cậu **chuyển sang đâu làm** vậy?
Viết lại: .....

387 1:12:30
小李**接你的工作**。
Xiǎo Lǐ **jiē nǐ de gōngzuò**.
Tiểu Lý sẽ **tiếp nhận việc của em**.
Viết lại: .....

388 1:12:42
我爸妈需要人**照顾**。
Wǒ bà mā xūyào rén **zhàogù**.
Bố mẹ em cần người **chăm sóc**.
Viết lại: .....

389 1:12:54
我觉得**遇到瓶颈**了。
Wǒ juéde **yùdào píngjǐng** le.
Em thấy mình đang **dậm chân tại chỗ**.
Viết lại: .....

390 1:13:07
谁来**接手**我的工作?
Shéi lái **jiēshǒu** wǒ de gōngzuò?
Ai sẽ **tiếp nhận** công việc của em?
Viết lại: .....

391 1:13:18
谢谢你一直这么**关心我**。
Xièxie nǐ yìzhí zhème **guānxīn wǒ**.
Cảm ơn cậu đã luôn **quan tâm mình**.
Viết lại: .....

392 1:13:31
我想**继续读书**。
Wǒ xiǎng **jìxù dúshū**.
Em muốn **đi học tiếp**.
Viết lại: .....

393 1:13:41
你**再考虑考虑**。
Nǐ **zài kǎolǜ kǎolǜ**.
Em **suy nghĩ lại** đi.
Viết lại: .....

394 1:13:51
工资可以**再谈**。
Gōngzī kěyǐ **zài tán**.
Lương có thể **bàn lại**.
Viết lại: .....

395 1:14:01
你走了真**可惜**。
Nǐ zǒule zhēn **kěxī**.
Em đi thật là **đáng tiếc**.
Viết lại: .....

396 1:14:12
家里人**支持**你吗?
Jiālǐ rén **zhīchí** nǐ ma?
Gia đình có **ủng hộ** bạn không?
Viết lại: .....

397 1:14:22
我打算**干到月底**。
Wǒ dǎsuan **gàn dào yuèdǐ**.
Em định **làm đến cuối tháng**.
Viết lại: .....

398 1:14:33
我**尊重**你的决定。
Wǒ **zūnzhòng** nǐ de juédìng.
Anh **tôn trọng** quyết định của em.
Viết lại: .....

399 1:14:44
工作**压力**太大了。
Gōngzuò **yālì** tài dà le.
Áp lực công việc lớn quá.
Viết lại: .....

400 1:14:54
我想多**陪陪家人**。
Wǒ xiǎng duō **péipei jiārén**.
Em muốn **dành nhiều thời gian cho gia đình** hơn.
Viết lại: .....

401 1:15:06
你能不能**留下来**?
Nǐ néng bu néng **liú xiàlai**?
Em có thể **ở lại** không?
Viết lại: .....

402 1:15:16
交接得怎么样了?
Jiāojiē de zěnmeyàng le?
Bàn giao đến đâu rồi?
Viết lại: .....

403 1:15:26
祝你**新工作顺利**!
Zhù nǐ **xīn gōngzuò shùnlì**!
Chúc cậu **công việc mới thuận lợi**.
Viết lại: .....

404 1:15:37

我不会**改变主意**的。

Wǒ bú huì **gǎibiàn zhǔyi** de.

Em sẽ không **thay đổi ý định** đâu ạ.

Viết lại: .....

405 1:15:49

我会**把工作交接好**。

Wǒ huì **bǎ gōngzuò jiāojiē hǎo**.

Em sẽ **bàn giao công việc cho tốt**.

Viết lại: .....

406 1:16:00

工资下个月**正常发**。

Gōngzī xià ge yuè **zhèngcháng fā**.

Lương tháng sau vẫn **trả bình thường**.

Viết lại: .....

407 1:16:12

新公司要这个证明。

Xīn gōngsī yào zhège zhèngmíng.

Công ty mới yêu cầu nộp giấy này.

Viết lại: .....

408 1:16:24

我想往别的**方向发展**。

Wǒ xiǎng wǎng biéde **fāngxiàng fāzhǎn**.

Em muốn **phát triển theo hướng** khác.

Viết lại: .....

409 1:16:36

现在的工作**不适合**我。

Xiànzài de gōngzuò **bú shìhé** wǒ.

Công việc hiện tại **không hợp** với em.

Viết lại: .....

410 1:16:48
主要是为了**职业发展**。
Zhǔyào shì wèile **zhíyè fāzhǎn**.
Chủ yếu là vì **phát triển nghề nghiệp**.
Viết lại: .....

411 1:17:00
我走了也可以**联系我**。
Wǒ zǒule yě kěyǐ **liánxì wǒ**.
Em đi rồi anh vẫn có thể **liên lạc với em**.
Viết lại: .....

412 1:17:13
这份工作**没什么意思**了。
Zhè fèn gōngzuò **méi shénme yìsi** le.
Công việc này **chẳng còn hứng thú gì** nữa.
Viết lại: .....

413 1:17:26
是不是因为**工资的问题**?
Shì bu shì yīnwèi **gōngzī de wèntí**?
Có phải vì **chuyện lương** không?
Viết lại: .....

414 1:17:38
我**有件事**想跟您说。
Wǒ **yǒu jiàn shì** xiǎng gēn nín shuō.
Em **có việc** muốn báo với anh.
Viết lại: .....

415 1:17:49
公司邮箱会被**停用**。
Gōngsī yóuxiāng huì bèi **tíngyòng**.
Email công ty của em sẽ **bị khóa**.
Viết lại: .....

416

1:18:02

这件事你**跟别人说**了吗?

Zhè jiàn shì nǐ **gēn biérén shuō**le ma?

Chuyện này em đã **nói với ai** chưa?

Viết lại:

再来一首 — **zài lái yì shǒu** — thêm bài nữa
câu 417

拼车 — **pīnchē** — Đi chung xe
câu 418

签到 — **qiāndào** — Ký tên điểm danh
câu 419

抽奖 — **chōujiǎng** — bốc thăm trúng thưởng
câu 420

桌餐 — **zhuōcān** — suất ăn theo bàn
câu 421

自己带 — **zìjǐ dài** — tự mang
câu 422

早点儿回去 — **zǎo diǎnr huíqu** — về sớm
câu 423

忌口 — **jìkǒu** — kiêng món gì
câu 424

包间 — **bāojiān** — phòng riêng
câu 425

抿一口 — **mǐn yì kǒu** — nhấp môi
câu 426

小品 — **xiǎopǐn** — tiểu phẩm
câu 427

别迟到 — **bié chídào** — đừng có muộn
câu 428

离公司近 — **Lí gōngsī jìn** — Gần công ty
câu 429

二十人的包间 — **èrshí rén de bāojiān** — phòng riêng cho hai…
câu 430

满上 — **mǎnshàng** — Rót đầy
câu 431

第一名 — **dì-yī míng** — giải nhất
câu 432

干杯 — **gānbēi** — cạn ly
câu 433

饮料 — yǐnliào — nước ngọt
câu 434

跳舞很笨 — tiàowǔ hěn bèn — nhảy vụng
câu 435

请客 — qǐngkè — bao
câu 436

直接过去 — zhíjiē guòqu — đi thẳng qua
câu 437

组织 — zǔzhī — tổ chức
câu 438

不能吃辣 — bù néng chī là — không ăn được cay
câu 439

紧张 — jǐnzhāng — run
câu 440

发到群里 — fā dào qún lǐ — gửi địa chỉ vào nhóm
câu 441

集合 — jíhé — tập trung
câu 442

吃好喝好 — chīhǎo hēhǎo — ăn uống thoải mái
câu 444

早点儿休息 — zǎo diǎnr xiūxi — nghỉ sớm
câu 445

打分 — dǎfēn — chấm điểm
câu 446

六点半 — liù diǎn bàn — sáu rưỡi
câu 447

慢点儿喝 — Màn diǎnr hē — Uống chậm thôi
câu 448

417 1:18:20
唱得太好了，**再来一首**！
Chàng de tài hǎo le, **zài lái yì shǒu**!
Hát hay quá, **thêm bài nữa** đi!

Viết lại: .....

418 1:18:33
你住哪边？一起**拼车**吧。
Nǐ zhù nǎbiān? Yìqǐ **pīnchē** ba.
Bạn ở hướng nào? **Đi chung xe** nhé.

Viết lại: .....

419 1:18:47
先在门口**签到**。
Xiān zài ménkǒu **qiāndào**.
Ký tên điểm danh ở cửa trước nhé.

Viết lại: .....

420 1:18:58
马上要**抽奖**了。
Mǎshàng yào **chōujiǎng** le.
Sắp đến phần **bốc thăm trúng thưởng** rồi.

Viết lại: .....

421 1:19:09
点**桌餐**比较方便。
Diǎn **zhuōcān** bǐjiào fāngbiàn.
Gọi **suất ăn theo bàn** cho tiện.

Viết lại: .....

422 1:19:21
酒水我们**自己带**。
Jiǔshuǐ wǒmen **zìjǐ dài**.
Đồ uống mình **tự mang**.

Viết lại: .....

423 1:19:32

明天还要上班，**早点儿回去**吧。

Míngtiān hái yào shàngbān, **zǎo diǎnr huíqu** ba.

Mai còn phải đi làm, **về sớm** thôi.

Viết lại: .....

424 1:19:46

大家有什么**忌口**吗？

Dàjiā yǒu shénme **jìkǒu** ma?

Mọi người có **kiêng món gì** không?

Viết lại: .....

425 1:19:57

找个有**包间**的地方。

Zhǎo ge yǒu **bāojiān** de dìfang.

Tìm chỗ nào có **phòng riêng**.

Viết lại: .....

426 1:20:08

我**抿一口**意思一下。

Wǒ **mǐn yì kǒu** yìsi yíxià.

Em **nhấp môi** chút cho có nhé.

Viết lại: .....

427 1:20:21

下一个节目是**小品**。

Xià yí ge jiémù shì **xiǎopǐn**.

Tiết mục tiếp theo là **tiểu phẩm**.

Viết lại: .....

428 1:20:33

明天上班可**别迟到**。

Míngtiān shàngbān kě **bié chídào**.

Mai đi làm **đừng có muộn** đấy.

Viết lại: .....

429 1:20:44
离公司近一点儿方便。
Lí gōngsī jìn yìdiǎnr fāngbiàn.
Gần công ty một chút thì tiện.
Viết lại:

430 1:20:56
还有二十人的包间吗?
Hái yǒu èrshí rén de bāojiān ma?
Còn phòng riêng cho hai mươi người không?
Viết lại:

431 1:21:08
给他满上。
Gěi tā mǎnshàng.
Rót đầy cho anh ấy đi.
Viết lại:

432 1:21:17
哪个节目得了第一名?
Nǎge jiémù déle dì-yī míng?
Tiết mục nào được giải nhất?
Viết lại:

433 1:21:29
来，大家干杯!
Lái, dàjiā gānbēi!
Nào, mọi người cạn ly!
Viết lại:

434 1:21:40
我喝饮料吧。
Wǒ hē yǐnliào ba.
Em uống nước ngọt thôi nhé.
Viết lại:

435 1:21:50
我**跳舞很笨**。
Wǒ **tiàowǔ hěn bèn**.
Mình **nhảy vụng** lắm.
Viết lại:

436 1:22:00
这次公司**请客**。
Zhè cì gōngsī **qǐngkè**.
Lần này công ty **bao**.
Viết lại:

437 1:22:10
下班**直接过去**。
Xiàbān **zhíjiē guòqu**.
Tan làm mình **đi thẳng qua** luôn.
Viết lại:

438 1:22:21
这次谁来**组织**?
Zhè cì shéi lái **zǔzhī**?
Lần này ai **tổ chức**?
Viết lại:

439 1:22:33
有人**不能吃辣**。
Yǒu rén **bù néng chī là**.
Có người **không ăn được cay**.
Viết lại:

440 1:22:43
一上台我就**紧张**。
Yí shàngtái wǒ jiù **jǐnzhāng**.
Cứ lên sân khấu là mình **run**.
Viết lại:

441 1:22:55
我把地址**发到群里**。
Wǒ bǎ dìzhǐ **fā dào qún lǐ**.
Mình **gửi địa chỉ vào nhóm** nhé.

Viết lại:

442 1:23:06
大家几点在楼下**集合**?
Dàjiā jǐ diǎn zài lóuxià **jíhé**?
Mấy giờ mọi người **tập trung** dưới sảnh?

Viết lại:

443 1:23:18
谢谢大家对我的**支持**。
Xièxie dàjiā duì wǒ de **zhīchí**.
Cảm ơn mọi người đã **ủng hộ** em.

Viết lại:

444 1:23:30
大家辛苦了，**吃好喝好**!
Dàjiā xīnkǔ le, **chīhǎo hēhǎo**!
Mọi người vất vả rồi, **ăn uống thoải mái** nhé!

Viết lại:

445 1:23:44
大家**早点儿休息**，明天见!
Dàjiā **zǎo diǎnr xiūxi**, míngtiān jiàn!
Mọi người **nghỉ sớm** nhé, mai gặp!

Viết lại:

446 1:23:57
评委正在**打分**。
Píngwěi zhèngzài **dǎfēn**.
Ban giám khảo đang **chấm điểm**.

Viết lại:

447 1:24:08

订**六点半**的位子。

Dìng **liù diǎn bàn** de wèizi.

Đặt bàn lúc **sáu rưỡi**.

Viết lại: .....

448 1:24:19

慢点儿喝，先吃点儿菜。

Màn diǎnr hē, xiān chī diǎnr cài.

Uống chậm thôi, ăn chút gì đã.

Viết lại: .....

请您吃饭 — qǐng nín chīfàn — mời anh dùng bữa
câu 449

订好 — dìnghǎo — đặt sẵn
câu 450

法务 — fǎwù — pháp chế
câu 451

诚意 — chéngyì — Thiện chí
câu 452

接机牌 — jiējīpái — tấm biển đón khách
câu 453

王总 — Wáng zǒng — giám đốc Vương
câu 454

会议室 — huìyìshì — phòng họp
câu 455

马上就到 — mǎshàng jiù dào — sẽ đến ngay
câu 456

坏了 — huài le — bị hỏng
câu 457

终于 — Zhōngyú — Cuối cùng
câu 458

报价更低 — bàojià gèng dī — báo giá rẻ hơn
câu 459

最低起订量 — Zuìdī qǐdìngliàng — Số lượng đặt hàng tối thi…
câu 460

最低价 — zuìdījià — giá thấp nhất
câu 461

习惯 — xíguàn — quen
câu 463

李经理 — Lǐ jīnglǐ — trưởng phòng Lý
câu 464

特产 — tèchǎn — đặc sản
câu 465

保证 — bǎozhèng — đảm bảo
câu 466

一定告诉我 **yídìng gàosu wǒ**
nhớ báo tôi
câu 467

欢迎来到 **Huānyíng láidào**
Chào mừng anh đến
câu 468

叫我 **Jiào wǒ**
gọi tôi
câu 469

几点的航班 **jǐ diǎn de hángbān**
chuyến mấy giờ
câu 470

护照和机票 **hùzhào hé jīpiào**
hộ chiếu và vé máy bay
câu 471

五万台 **wǔwàn tái**
năm mươi nghìn chiếc
câu 472

标准 **biāozhǔn**
chuẩn
câu 473

不能接受 **bù néng jiēshòu**
không chấp nhận được
câu 474

带回去尝尝 **dài huíqu chángchang**
mang về uống thử
câu 475

久仰 **Jiǔyǎng**
Nghe danh
câu 476

第五条 **Dì-wǔ tiáo**
Điều thứ năm
câu 477

另算 **lìng suàn**
tính riêng
câu 478

交货 **jiāohuò**
giao hàng
câu 479

收到 **shōudào**
nhận được
câu 480

449 1:24:36
今晚我们**请您吃饭**。
Jīnwǎn wǒmen **qǐng nín chīfàn**.
Tối nay chúng tôi **mời anh dùng bữa**.
Viết lại:

450 1:24:49
酒店已经给您**订好**了。
Jiǔdiàn yǐjīng gěi nín **dìnghǎo** le.
Khách sạn em đã **đặt sẵn** cho anh rồi.
Viết lại:

451 1:25:01
我们**法务**要审核一下。
Wǒmen **fǎwù** yào shěnhé yíxià.
Bên **pháp chế** của tôi cần xem qua.
Viết lại:

452 1:25:14
你们的**诚意**我们看到了。
Nǐmen de **chéngyì** wǒmen kàndào le.
Thiện chí của bên anh chúng tôi đã thấy.
Viết lại:

453 1:25:26
你做个**接机牌**。
Nǐ zuò ge **jiējīpái**.
Em làm **tấm biển đón khách** nhé.
Viết lại:

454 1:25:37
请问是华泰公司的**王总**吗?
Qǐngwèn shì Huátài gōngsī de **Wáng zǒng** ma?
Xin hỏi có phải **giám đốc Vương** bên công ty Hoa Thái không ạ?
Viết lại:

455 1:25:51
请到**会议室**坐。
Qǐng dào **huìyìshì** zuò.
Mời anh vào **phòng họp** ngồi.
Viết lại: .....

456 1:26:02
李总**马上就到**。
Lǐ zǒng **mǎshàng jiù dào**.
Giám đốc Lý **sẽ đến ngay** ạ.
Viết lại: .....

457 1:26:12
有几件货**坏了**。
Yǒu jǐ jiàn huò **huài le**.
Có vài chiếc **bị hỏng**.
Viết lại: .....

458 1:26:23
终于见到真人了。
Zhōngyú jiàndào zhēnrén le.
Cuối cùng cũng được gặp mặt rồi.
Viết lại: .....

459 1:26:34
别家的**报价更低**。
Biéjiā de **bàojià gèng dī**.
Bên khác **báo giá rẻ hơn**.
Viết lại: .....

460 1:26:44
最低起订量是多少?
Zuìdī qǐdìngliàng shì duōshao?
Số lượng đặt hàng tối thiểu là bao nhiêu?
Viết lại: .....

461 1:26:57
这已经是**最低价**了。
Zhè yǐjīng shì **zuìdījià** le.
Đây đã là **giá thấp nhất** rồi.
Viết lại: .....

462 1:27:08
我们马上**核实**一下。
Wǒmen mǎshàng **héshí** yíxià.
Chúng tôi sẽ **kiểm tra lại** ngay.
Viết lại: .....

463 1:27:19
这边的天气还**习惯**吗?
Zhèbiān de tiānqì hái **xíguàn** ma?
Anh có **quen** với thời tiết ở đây không ạ?
Viết lại: .....

464 1:27:32
这位是我们的**李经理**。
Zhè wèi shì wǒmen de **Lǐ jīnglǐ**.
Đây là **trưởng phòng Lý** của chúng tôi.
Viết lại: .....

465 1:27:44
这是越南**特产**，送给您。
Zhè shì Yuènán **tèchǎn**, sòng gěi nín.
Đây là **đặc sản** Việt Nam, tặng anh.
Viết lại: .....

466 1:27:57
质量有**保证**。
Zhìliàng yǒu **bǎozhèng**.
Chất lượng được **đảm bảo**.
Viết lại: .....

467 1:28:06
下次来上海**一定告诉我**。
Xià cì lái Shànghǎi **yídìng gàosu wǒ**.
Lần sau đến Thượng Hải **nhớ báo tôi**.
Viết lại:

468 1:28:20
欢迎来到河内！
Huānyíng láidào Hénèi!
Chào mừng anh đến Hà Nội!
Viết lại:

469 1:28:30
叫我小张就行。
Jiào wǒ Xiǎo Zhāng jiù xíng.
Cứ **gọi tôi** là Tiểu Trương.
Viết lại:

470 1:28:41
您**几点的航班**？
Nín **jǐ diǎn de hángbān**?
Anh bay **chuyến mấy giờ** ạ?
Viết lại:

471 1:28:51
您再检查一下**护照和机票**。
Nín zài jiǎnchá yíxià **hùzhào hé jīpiào**.
Anh kiểm tra lại **hộ chiếu và vé máy bay** nhé.
Viết lại:

472 1:29:05
每月大概**五万台**。
Měi yuè dàgài **wǔwàn tái**.
Khoảng **năm mươi nghìn chiếc** mỗi tháng.
Viết lại:

473 1:29:16
您的普通话很**标准**。
Nín de pǔtōnghuà hěn **biāozhǔn**.
Tiếng phổ thông của anh rất **chuẩn**.
Viết lại:

474 1:29:28
这个条件我们**不能接受**。
Zhège tiáojiàn wǒmen **bù néng jiēshòu**.
Điều kiện này chúng tôi **không chấp nhận được**.
Viết lại:

475 1:29:41
越南咖啡，您**带回去尝尝**。
Yuènán kāfēi, nín **dài huíqu chángchang**.
Cà phê Việt Nam, anh **mang về uống thử**.
Viết lại:

476 1:29:54
久仰久仰。
Jiǔyǎng jiǔyǎng.
Nghe danh anh đã lâu.
Viết lại:

477 1:30:04
第五条需要改一下。
Dì-wǔ tiáo xūyào gǎi yíxià.
Điều thứ năm cần sửa một chút.
Viết lại:

478 1:30:17
运费**另算**。
Yùnfèi **lìng suàn**.
Phí vận chuyển **tính riêng**.
Viết lại:

479 1:30:27

多久能**交货**?

Duō jiǔ néng **jiāohuò**?

Bao lâu thì **giao hàng** được?

Viết lại: .....

480 1:30:37

货**收到**了吗?

Huò **shōudào**le ma?

Bên anh **nhận được** hàng chưa ạ?

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 191 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Công Sở – Văn Phòng · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.